**MỆNH ĐỀ DANH TỪ**

Mệnh đề danh ngữ (danh từ) là mệnh đề phụ có chức năng như 1 danh từ. Trong câu, danh từ làm nhiệm vụ gì thì mệnh đề danh từ làm nhiệm vụ đó. Nói 1 cách khác: hầu như danh từ trong câu có chức năng gì thì mệnh đề danh từ cũng có bấy nhiêu chức năng: chủ ngữ, tân ngữ của động từ, tân ngữ của giới từ, bổ ngữ bổ nghĩa cho chủ ngữ, bổ ngữ bổ nghĩa cho tính từ.

**1. Đặc điểm của mệnh đề danh ngữ.**

Mệnh đề này thường bắt đầu bằng**if, whether** và các từ để hỏi như **what, why, when, where,**…và từ **that**.

**2. Chức năng của mệnh đề danh ngữ.**

**2.1. Mệnh đề danh ngữ làm chủ ngữ trong câu.**

Những câu có mệnh đề danh ngữ  làm chủ ngữ thường  có cấu trúc như sau:

**Where/ when/ why/ what/ that…+ S+ V + V.**

Ví dụ:

* A person who trusts no one can’t be trusted.

Người không tin vào bất cứ ai thì bản thân người đó cũng không đáng tin

* That he believes his own story is remarkable.

Anh ta tin rằng câu chuyện của chính bản thân anh ta là đáng chú ý

* When we eat is up to him.

Việc bao chúng tôi ăn phụ thuộc vào anh ta.

* What he talk is a secret.

Việc anh ta nói điều gì là một bí mật

**2.2.  Mệnh đề danh ngữ làm tân ngữ sau động từ.**

Câu có mệnh đề danh ngữ làm bổ ngữ sau động từ thường có cấu trúc như sau:

**S + V + what/  where/  when/ why/  that……+ S + V**

Ví dụ:

* He knows all about art, but he doesn’t know what he likes.

*Anh ta biết mọi điều về nghệ thuật nhưng anh ta không biết anh ta thích điều gì*

* I don’t understand what she says.

*Tôi không biết cố ta muốn gì*

* Can you show me how to do this?

*Bạn có thể cho tôi biết làm cái đó như thế nào không?*

**2.3. Mệnh đề danh ngữ làm tân ngữ sau giới từ.**

Câu dạng này thường có cấu trúc như sau:

**S + V/be + adj+ preposition + where/ what/  when/ why/ that….+ S + V.**

Ví dụ: The results depends on what they want.

*Kết quả phụ thuộc vào họ muốn điều gì*

* He is interested in what she tells.

*Anh ta rất hứng thú với những điều cô ta kể.*

**2.4. Mệnh đề danh ngữ làm bổ ngữ cho chủ ngữ.**

Những câu dạng này thường có cấu trúc như  sau:

**S + to be + what/ where/ when/ why/ that….+ S+ V**

Ví dụ:

+ The problem is how we can find the best solution for our company.

*Vấn đề là làm cách nào chúng ta có thể tìm ra giải pháp tốt nhất cho công ty ?*

+ The main point of the speech is what is happening with our environment.

*Điểm chính của bài phát biểu là điều gì đang xảy ra với môi trường của chúng ta.*

**3. Cách thành lập mệnh đề danh ngữ.**

– Chuyển câu trần thuật sang mệnh đề danh ngữ, dùng That.

He asked me “I like cat”

He asked me that he liked cat

*Anh ta nói với tôi “Tôi thích mèo”*

*Anh ta nói với tôi rằng anh ta thích mèo*

– Chuyển câu hỏi Yes/ No dùng if/ whether

“Does John understand music?” he asked.

He asked if/whether John understood music.

*Anh ta hỏi “John có am hiểu âm nhạc không?”*

*Anh ta hỏi liệu rằng John có am hiểu âm nhạc không*

– Chuyển câu hỏi dùng từ  để hỏi bằng cách dùng từ để hỏi, đằng sau là câu trần thuật.

She asked him “What is your name?”

She asked him what his name was

*Cô ta hỏi anh ta “Tên anh là gì?”*

*Cô ta hỏi anh ta tên của anh ta là gì*

**4. Mệnh đề danh ngữ rút gọn.**

Mệnh đề danh ngữ có thể được rút gọn khi:

– Mệnh đề danh ngữ đứng ở vị trí tân ngữ.

– Mệnh đề danh ngữ và mệnh đề chính có chung chủ ngữ. Khi đó, mệnh đề danh ngữ được rút gọn thành dạng: **S + V + wh…+ to V**

Ví dụ:

*She didn’t know how much money she had to spend to buy a new house.*

*=> She didn’t know how much money to buy a new house.*

*Cô ấy không biết cô ấy cần dành bao nhiêu tiền để mua một ngôi nhà mời*

**Bài tập**

1. My friend,Jack,(that, who, whose) parents live in Glasgow, invited me to spend Christmas in Scotland.
2. Here’s the computer program (that, whom, whose) I told you about.
3. I don’t believe the story (that, who, whom) she told us.
4. Peter comes from Witney,(that, who, which) is near Oxford.
5. This is the gun with (that, whom, which) the murder was committed.
6. Is this the person ( who, which, whose) you asked me about.
7. Have you received the parcel (whom, whose, which) we sent you?
8. I don’t like people (who, whom, whose) never stops talking.
9. The meal,(that, which, whose) wasn’t very tasty, was expensive.
10. We didn’t enjoy the play ( that, who, whose) we went to see.

**Đáp án:**

1. *whose*
2. *that*
3. *that*
4. *which*
5. *which*
6. *who*
7. *which*
8. *who*
9. *which*
10. *that*